

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1-2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 57

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội (“Công ty”) tiền thân là Xí nghiệp Nhựa Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24 tháng 1 năm 1972 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0100100858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 10 năm 2008. Công ty cũng được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi mới nhất là lần thứ 11 số 0100100858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 13 tháng 10 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại sàn UPCOM từ ngày 8 tháng 9 năm 2017 theo Quyết định số 748/QĐ-SGDHN do Phó Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội ký ngày 31 tháng 8 năm 2017. Vào ngày 12 tháng 12 năm 2019, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán NHH theo QĐ số 499/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 11 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghệ khác.

Công ty có trụ sở chính tại tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023
Ông Bùi Minh Hải	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023
Bà Hòa Thị Thu Hà	Thành viên	
Ông Cho Yoon	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023
Ông Kim Ki Min	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023
Ông Bùi Thanh Nam	Thành viên	
Bà Đỗ Thị Hương Giang	Thành viên	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Hoa Tùng	Trưởng ban
Ông Bùi Văn Hưởng	Thành viên
Ông Tạ Phúc Tâm	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Ngô Văn Thụ	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 10 năm 2023
Ông Bùi Thanh Nam	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 10 tháng 10 năm 2023
Bà Lâm Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2024
Bà Phạm Thị Thanh Hiền	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2024
Bà Đỗ Thị Hương Giang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm như sau:

- ▶ Cho giai đoạn đến ngày 21 tháng 4 năm 2023 là ông Bùi Thanh Nam – Tổng Giám đốc và ông Bùi Minh Hải – Chủ tịch Hội đồng Quản trị,
- ▶ Từ ngày 21 tháng 4 năm 2023 đến ngày 10 tháng 10 năm 2023 là ông Bùi Thanh Nam – Tổng Giám đốc và ông Phạm Đỗ Huy Cường – Chủ tịch Hội đồng Quản trị và,
- ▶ Từ ngày 10 tháng 10 năm 2023 đến ngày báo cáo lập này là ông Ngô Văn Thụ - Tổng Giám đốc và ông Phạm Đỗ Huy Cường – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Bà Đỗ Thị Hương Giang được ông Ngô Văn Thụ ủy quyền ký báo cáo tài chính của công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 theo Giấy Ủy quyền số 43/2024/HPC-UQ ngày 2 tháng 1 năm 2024.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là “Nhóm Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Phó Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Hương Giang

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Số tham chiếu: 12824744/66923432-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội (“Công ty”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Nhóm Công ty”), được lập ngày 29 tháng 3 năm 2024 và được trình bày từ trang 6 đến trang 57, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội



Nguyễn Thái Thanh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0402-2023-004-1

Ngô Thị Phương Nhung
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3069-2024-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		833.749.782.499	1.258.538.093.367
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	68.340.657.663	357.140.742.117
111	1. Tiền		50.790.657.663	70.490.742.117
112	2. Các khoản tương đương tiền		17.550.000.000	286.650.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	200.192.000.000	28.205.928.767
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		200.192.000.000	28.205.928.767
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		294.940.405.706	445.052.201.900
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	225.698.917.511	350.602.580.193
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	32.932.283.075	41.601.081.250
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	7.000.000.000	17.500.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	30.912.057.096	35.348.540.457
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(1.602.851.976)	-
140	IV. Hàng tồn kho	10	230.582.555.144	366.595.376.460
141	1. Hàng tồn kho		233.247.299.856	371.226.779.767
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.664.744.712)	(4.631.403.307)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		39.694.163.986	61.543.844.123
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	17	16.202.600.873	24.512.130.307
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		23.475.981.971	36.997.886.662
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		15.581.142	33.827.154
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.242.880.047.090	1.128.215.248.066
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5.357.993.671	8.917.294.434
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		-	3.000.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	5.357.993.671	5.917.294.434
220	II. Tài sản cố định		798.732.153.906	836.720.493.134
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	723.455.269.424	707.433.191.596
222	Nguyên giá		1.508.242.011.291	1.377.638.244.532
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(784.786.741.867)	(670.205.052.936)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	68.631.827.666	123.223.969.040
225	Nguyên giá		80.861.261.462	159.473.454.987
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(12.229.433.796)	(36.249.485.947)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	6.645.056.816	6.063.332.498
228	Nguyên giá		16.211.789.411	13.958.789.411
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(9.566.732.595)	(7.895.456.913)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		1.908.654.472	15.085.087.545
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	1.908.654.472	15.085.087.545
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		299.132.386.348	123.130.059.932
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	15	182.778.073.609	123.130.059.932
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	16	116.354.312.739	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		137.748.858.693	144.362.313.021
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	17	137.478.250.500	143.010.063.596
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33.3	74.800.987	373.213.390
269	3. Lợi thế thương mại	18	195.807.206	979.036.035
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.076.629.829.589	2.386.753.341.433

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		703.411.896.251	1.085.038.661.132
310	I. Nợ ngắn hạn		666.286.577.823	937.838.904.471
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	19.1	126.460.714.750	277.697.540.107
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19.2	20.890.314.563	52.682.868.348
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	9.476.493.621	19.629.876.277
314	4. Phải trả người lao động		22.163.048.875	25.483.266.458
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	24.260.845.667	4.472.340.224
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	22	2.000.154.598	3.151.345.460
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	24	448.650.974.237	542.086.088.185
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23	12.384.031.512	12.635.579.412
330	II. Nợ dài hạn		37.125.318.428	147.199.756.661
337	1. Phải trả dài hạn khác		-	3.648.899.056
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24	37.125.318.428	143.550.857.605
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.373.217.933.338	1.301.714.680.301
410	I. Vốn chủ sở hữu	25	1.373.217.933.338	1.301.714.680.301
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		728.800.000.000	728.800.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		728.800.000.000	728.800.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		327.962.683.602	327.962.683.602
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		13.417.059.302	13.417.059.302
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		279.045.243.670	231.331.708.688
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		184.891.708.688	119.424.803.484
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		94.153.534.982	111.906.905.204
429	5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		23.992.946.764	203.228.709
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.076.629.829.589	2.386.753.341.433

Đỗ Anh Tuấn

Người lập
Đỗ Anh Tuấn

Phạm Thị Ngà

Kế toán trưởng
Phạm Thị Ngà



Phó Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Hương Giang

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.1	2.040.961.680.650	2.388.781.240.988
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27.1	(1.676.922.497)	(5.616.792.260)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.1	2.039.284.758.153	2.383.164.448.728
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	28	(1.736.658.116.472)	(1.969.409.126.016)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		302.626.641.681	413.755.322.712
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27.2	36.269.307.014	48.862.239.093
22	7. Chi phí tài chính	29	(50.164.360.653)	(58.771.713.062)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	29	(45.942.326.390)	(43.547.184.624)
24	8. Phần (lỗ)/lãi trong công ty liên doanh, liên kết	15	(5.486.986.323)	10.059.932
25	9. Chi phí bán hàng	30	(92.582.404.275)	(189.138.546.368)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	(73.591.545.890)	(68.589.806.805)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		117.070.651.554	146.127.555.502
31	12. Thu nhập khác	30	5.088.405.237	3.568.559.261
32	13. Chi phí khác	30	(1.615.814.325)	(4.389.430.557)
40	14. Lợi nhuận/(lỗ) khác	30	3.472.590.912	(820.871.296)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		120.543.242.466	145.306.684.206
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		(24.001.577.026)	(32.927.573.758)
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	33.3	(298.412.403)	(453.074.445)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		96.243.253.037	111.926.036.003
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		95.126.012.037	111.906.195.632
62	20. Lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát		1.117.241.000	19.840.371

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	1.305	1.770
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	35	1.305	1.770



Người lập
Đỗ Anh Tuấn



Kế toán trưởng
Phạm Thị Ngà



Phó Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Hương Giang

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		120.543.242.466	145.306.684.206
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính, hao mòn tài sản cố định vô hình, phân bổ tiền thuê đất trả trước và phân bổ lợi thế thương mại		110.772.493.394	110.589.787.441
03	(Hoàn nhập dự phòng)/ các khoản dự phòng		(363.806.619)	1.193.048.064
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(450.056.865)	(182.448.736)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(21.407.367.201)	(27.894.729.075)
06	Chi phí lãi vay	28	45.942.326.390	43.547.184.624
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		255.036.831.565	272.559.526.524
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		189.363.608.374	(59.123.174.681)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		137.979.479.911	(35.392.582.172)
11	Giảm các khoản phải trả		(183.479.626.480)	(40.327.594.948)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		10.328.511.370	(4.291.267.258)
14	Tiền lãi vay đã trả		(46.196.944.418)	(43.471.741.972)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(35.032.922.912)	(25.993.921.564)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.251.547.900)	(13.744.292.462)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		317.747.389.510	50.214.951.467
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(48.578.902.991)	(55.772.836.686)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		2.349.410.170	712.227.273
23	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác		(426.212.477.263)	(332.233.928.767)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		142.705.928.767	283.528.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(65.135.000.000)	(124.520.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		21.700.000.000	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		15.139.830.681	23.899.785.505
330	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(358.031.210.636)	(204.386.752.675)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	546.495.958.473
33	Tiền thu từ đi vay		1.112.681.371.857	878.929.593.702
34	Tiền trả nợ gốc vay		(1.289.127.485.245)	(979.812.623.036)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(36.099.257.738)	(23.924.713.312)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(36.433.000.000)	(1.200.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(248.978.371.126)	421.687.015.827
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(289.262.192.252)	267.515.214.619
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		357.140.742.117	88.932.954.794
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		462.107.798	692.572.704
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	68.340.657.663	357.140.742.117

Người lập
Đỗ Anh Tuấn

Kế toán trưởng
Phạm Thị Nga



Phó Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Hương Giang

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội (“Công ty”) tiền thân là Xí nghiệp Nhựa Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24 tháng 1 năm 1972 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0100100858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 10 năm 2008. Công ty cũng được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi mới nhất là lần thứ 11 số 0100100858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 13 tháng 10 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại sàn UPCOM từ ngày 8 tháng 9 năm 2017 theo Quyết định số 748/QĐ-SGDHN do Phó Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội ký ngày 31 tháng 8 năm 2017. Vào ngày 12 tháng 12 năm 2019, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán NHH theo QĐ số 499/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 11 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghệ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.604 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.766 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 4 công ty con (31 tháng 12 năm 2022: 4 công ty con) với thông tin cụ thể như sau :

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính</i>
1	Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư VIEXIM (Công ty Viexim)	100%	100%	Thôn Hào, xã Liêu Xá, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về nhựa
2	Công ty TNHH An Trung Industries (Công ty An Trung)	100%	100%	KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Sản xuất hạt nhựa và các sản phẩm nhựa
3	Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Chính xác và Chế tạo Khuôn mẫu Việt Nam (Công ty VMC)	100%	100%	KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại
4	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường (Công ty An Cường)	94,86%	94,86%	KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Sản xuất vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội thất

Công ty có một công ty liên kết như được trình bày tại *Thuyết minh số 15*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là “Nhóm Công ty”) được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chứng từ.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kì với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- Giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản (tiếp theo)

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian trích khấu hao của tài sản thuê tài chính như sau:

Máy móc và thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	10 năm

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	3 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Tiền thuê đất trả trước;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất giữa Công ty với Sở Tài nguyên và Môi Trường Hà Nội và với Ban Quản lý Khu Công nghiệp Công nghệ cao An Phát. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê đất.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản và nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là năm (5) năm. Định kỳ Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được chuyển vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn cổ phần. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là khi hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

2-00
 TY
 H
 YOI
 NAM
 ANI
 OI
 -T-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm nhựa và các sản phẩm phụ trợ liên quan. Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty dựa trên khu vực địa lý của việc bán hàng.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	157.757.768	585.129.021
Tiền gửi ngân hàng	50.632.899.895	69.905.613.096
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (*)	17.550.000.000	286.650.000.000
TỔNG CỘNG	68.340.657.663	357.140.742.117

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất 3,3 – 4,6%/năm (31 tháng 12 năm 2022: 4,5 – 6,5%/năm).

Một số khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại của Nhóm Công ty đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 24.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn gốc từ 6 đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 4,3 - 9,5%/năm (31 tháng 12 năm 2022: 4,5 – 8,7%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ các bên khác	225.697.634.693	348.869.487.904
- Công ty TNHH Honda Việt Nam	77.464.116.736	100.758.614.828
- Công ty TNHH Competition Team Technology (Việt Nam)	24.896.583.072	35.747.520.799
- Các khoản phải thu khách hàng khác	123.336.934.885	212.363.352.277
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	1.282.818	1.733.092.289
TỔNG CỘNG	225.698.917.511	350.602.580.193

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (1.183.057.476) -

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	-	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	(1.183.057.476)	-
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	-
Số cuối năm	(1.183.057.476)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Flooring Industries Limited Sarl	24.738.636.689	22.987.504.533
Các khoản trả trước khác	7.947.428.954	18.308.398.145
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	246.217.432	305.178.572
TỔNG CỘNG	32.932.283.075	41.601.081.250

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cho vay đối tượng khác	-	-	2.300.000.000	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn với bên liên quan (Thuyết minh số 34) (*)	7.000.000.000	-	15.200.000.000	-
TỔNG CỘNG	7.000.000.000	-	17.500.000.000	-

(*) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là khoản cho bên liên quan vay với kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng, không có tài sản đảm bảo và hưởng lãi suất 6,5% năm (tại 31 tháng 12 năm 2022: từ 6% đến 8,01%/năm).

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Đặt cọc, ký quỹ (*)	4.811.923.657	-	27.407.249.407	-
Phải thu về lãi tiền gửi, cho vay	14.938.625.434	-	5.213.764.599	-
Phải thu ngắn hạn khác	11.161.508.005	(419.794.500)	2.727.526.453	-
TỔNG CỘNG	30.912.057.096	(419.794.500)	35.348.540.457	-
Trong đó:				
Phải thu khác từ bên khác	21.313.915.450	(419.794.500)	34.645.315.433	-
Phải thu khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 34)	9.598.141.646	-	703.225.024	-
Dài hạn				
Đặt cọc, ký quỹ	5.357.993.671	-	5.917.294.434	-
TỔNG CỘNG	5.357.993.671	-	5.917.294.434	-

(*) Chủ yếu bao gồm các khoản ký quỹ ở ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty VMC và Công ty An Trung – các công ty con của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được
Công ty TNHH sản xuất thương mại và dịch vụ Linh Phụng	1.690.082.108	507.024.632	1.690.082.108	1.690.082.108
Công ty TNHH Cơ điện tử Bách Khoa	1.399.315.000	979.520.500	1.399.315.000	1.399.315.000
TỔNG CỘNG	3.089.397.108	1.486.545.132	3.089.397.108	3.089.397.108

10. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	2.854.927.825	-	7.094.828.973	-
Nguyên liệu, vật liệu	110.619.487.264	-	161.057.175.953	-
Công cụ, dụng cụ	9.170.699.576	-	39.100.203.768	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	49.989.085.832	-	98.819.320.129	-
Thành phẩm	60.251.021.462	(2.664.744.712)	62.998.848.000	(4.631.403.307)
Hàng hóa	362.077.897	-	2.156.402.944	-
TỔNG CỘNG	233.247.299.856	(2.664.744.712)	371.226.779.767	(4.631.403.307)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	4.631.403.307	3.438.355.243
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	314.574.331	2.454.111.360
Trừ: Hoàn nhập và sử dụng dự phòng trong năm	(2.281.232.926)	(1.261.063.296)
Số cuối năm	<u>2.664.744.712</u>	<u>4.631.403.307</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:					
Số đầu năm	347.413.612.100	971.710.114.138	51.794.390.557	6.720.127.737	1.377.638.244.532
- Mua trong năm	142.387.273	25.598.080.162	9.897.369.350	577.277.773	36.215.114.558
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	7.291.939.993	9.947.696.976	-	-	17.239.636.969
- Thanh lý, nhượng bán	-	(13.924.430.515)	(1.342.595.926)	(69.550.000)	(15.336.576.441)
- Phân loại từ thuê tài chính	-	92.485.591.673	-	-	92.485.591.673
Số cuối năm	354.847.939.366	1.085.817.052.434	60.349.163.981	7.227.855.510	1.508.242.011.291
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	83.610.914.481	364.268.233.720	23.245.724.930	4.378.669.410	475.503.542.541
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	128.012.125.035	505.501.672.767	31.340.816.984	5.350.438.150	670.205.052.936
- Khấu hao trong năm	12.090.042.670	75.897.786.188	3.199.632.768	370.533.777	91.557.995.403
- Thanh lý, nhượng bán	-	(12.956.918.385)	(1.236.708.668)	(49.051.596)	(14.242.678.649)
- Phân loại từ thuê tài chính	-	37.266.372.177	-	-	37.266.372.177
Số cuối năm	140.102.167.705	605.708.912.747	33.303.741.084	5.671.920.331	784.786.741.867
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	219.401.487.065	466.208.441.371	20.453.573.573	1.369.689.587	707.433.191.596
Số cuối năm	214.745.771.661	480.108.139.687	27.045.422.897	1.555.935.179	723.455.269.424
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để cầm cố/thế chấp	163.562.797.419	282.021.291.319	1.360.118.271	-	446.944.207.009

Một số tài sản cố định đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay như trình bày tại Thuyết minh số 24.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	158.573.454.987	900.000.000	159.473.454.987
- Thuê trong năm	13.990.898.148	-	13.990.898.148
- Giảm khác	(117.500.000)	-	(117.500.000)
- Phân loại sang tài sản cố định	(92.485.591.673)	-	(92.485.591.673)
Số cuối năm	<u>79.961.261.462</u>	<u>900.000.000</u>	<u>80.861.261.462</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	36.140.869.280	108.616.667	36.249.485.947
- Khấu hao trong năm	13.157.162.320	90.000.000	13.247.162.320
- Giảm khác	(842.294)	-	(842.294)
- Phân loại sang tài sản cố định	(37.266.372.177)	-	(37.266.372.177)
Số cuối năm	<u>12.030.817.129</u>	<u>198.616.667</u>	<u>12.229.433.796</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>122.432.585.707</u>	<u>791.383.333</u>	<u>123.223.969.040</u>
Số cuối năm	<u>67.930.444.333</u>	<u>701.383.333</u>	<u>68.631.827.666</u>

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Phần mềm máy tính</i>
Nguyên giá:	
Số đầu năm	13.958.789.411
- Mua trong năm	2.253.000.000
Số cuối năm	<u>16.211.789.411</u>
<i>Trong đó:</i>	
<i>Đã khấu hao hết</i>	2.081.225.711
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số đầu năm	7.895.456.913
- Hao mòn trong năm	1.671.275.682
Số cuối năm	<u>9.566.732.595</u>
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	<u>6.063.332.498</u>
Số cuối năm	<u>6.645.056.816</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Mua sắm máy móc thiết bị	1.037.334.834	9.722.820.622
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	871.319.638	5.362.266.923
TỔNG CỘNG	1.908.654.472	15.085.087.545

15. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	Địa chỉ	Hoạt động chính
	<i>Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)</i>	<i>Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)</i>		
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	39,02	23,11	Lô CN5-04 Khu Phi thuế quan và Khu Công nghiệp Nam Đình Vũ – Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, Hải Phòng	Sản xuất sản phẩm từ nhựa plastic, chi tiết sản xuất sản phẩm nhựa Sản xuất, mua bán bao bì và các sản phẩm nhựa khác

Chi tiết giá trị khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên kết này tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát</i>
Giá trị đầu tư	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	123.120.000.000
- Tăng giá trị đầu tư	65.135.000.000
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	188.255.000.000
Phần lỗ lũy kế sau khi mua công ty liên kết	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	10.059.932
- Phần lỗ từ công ty liên kết	(5.486.986.323)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	(5.476.926.391)
Giá trị còn lại	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	123.130.059.932
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	182.778.073.609

16. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản nhận chuyển nhượng trái phiếu phát hành bởi Công ty Cổ phần KCN Kỹ thuật cao An Phát 1 - Công ty cùng tập đoàn An Phát từ một đối tác doanh nghiệp. Các khoản trái phiếu này có kỳ hạn 5 năm, đáo hạn từ ngày 18 tháng 7 năm 2026 tới ngày 29 tháng 12 năm 2027 và hưởng lãi suất từ 6%/năm đến 11%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	11.888.301.988	12.384.571.189
Phí bảo hộ lao động	2.409.201.294	7.470.570.301
Phí bảo hiểm	702.025.947	616.361.600
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.203.071.644	4.040.627.217
TỔNG CỘNG	<u>16.202.600.873</u>	<u>24.512.130.307</u>
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước	114.308.535.515	117.821.366.675
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	16.752.856.525	18.281.002.644
Chi phí sửa chữa văn phòng, nhà xưởng	2.192.438.752	633.447.966
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.224.419.708	6.274.246.311
TỔNG CỘNG	<u>137.478.250.500</u>	<u>143.010.063.596</u>

18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Công ty An Trung</i>
Nguyên giá:	
Số đầu năm	<u>3.916.144.144</u>
Số cuối năm	<u>3.916.144.144</u>
Giá trị phân bổ lũy kế:	
Số đầu năm	2.937.108.109
- Phân bổ trong năm	<u>783.228.829</u>
Số cuối năm	<u>3.720.336.938</u>
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	<u>979.036.035</u>
Số cuối năm	<u>195.807.206</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

19.1. Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán	116.166.078.394	116.166.078.394	145.379.746.897	145.379.746.897
- Công ty TNHH Honda Trading Việt Nam	13.404.373.776	13.404.373.776	13.782.084.374	13.782.084.374
- Phải trả người bán khác	102.761.704.618	102.761.704.618	131.597.662.523	131.597.662.523
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	10.294.636.356	10.294.636.356	132.317.793.210	132.317.793.210
TỔNG CỘNG	126.460.714.750	126.460.714.750	277.697.540.107	277.697.540.107

19.2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Sản xuất và kinh doanh VINFAST	11.575.135.169	42.311.416.532
Công ty TNHH MTV Sản xuất khuôn Chu Lai Trường Hải	3.507.020.000	-
Các đối tượng khác	5.430.784.852	10.371.451.816
Trả tiền trước từ bên liên quan (Thuyết minh số 34p)	377.374.542	-
TỔNG CỘNG	20.890.314.563	52.682.868.348

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.251.907.380	24.001.577.026	(35.032.922.912)	6.220.561.494
Thuế giá trị gia tăng	1.832.376.907	64.406.518.420	(65.704.317.572)	534.577.755
Thuế thu nhập cá nhân	543.352.310	2.480.040.447	(2.879.039.129)	144.353.628
Thuế xuất, nhập khẩu	-	2.074.314.564	(1.925.633.180)	148.681.384
Thuế, phí khác	2.239.680	5.292.428.670	(2.866.348.990)	2.428.319.360
TỔNG CỘNG	19.629.876.277	98.254.879.127	(108.408.261.783)	9.476.493.621

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí thường	18.985.964.177	2.069.751.000
Chi phí bản quyền	1.650.880.094	-
Chi phí vận chuyển	1.247.500.000	-
Chi phí lãi vay	1.023.340.320	1.348.179.716
Chi phí phải trả khác	1.353.161.076	1.054.409.508
TỔNG CỘNG	<u>24.260.845.667</u>	<u>4.472.340.224</u>

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải trả khác	329.610.534	1.926.725.133
Phải trả khác cho bên liên quan (Thuyết minh số 34)	1.670.544.064	1.224.620.327
TỔNG CỘNG	<u>2.000.154.598</u>	<u>3.151.345.460</u>

23. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	12.635.579.412	16.379.871.874
- Trích lập trong năm	10.000.000.000	10.000.000.000
- Sử dụng trong năm	(10.251.547.900)	(13.744.292.462)
Số cuối năm	<u>12.384.031.512</u>	<u>12.635.579.412</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Thuyết minh	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Chênh lệch tỷ giá	Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn								
Vay ngân hàng	24.1	506.212.941.349	1.274.542.226.636	(1.393.008.954.359)	(65.219.141)	387.680.994.485	387.680.994.485	
Vay dài hạn đến hạn trả	24.2	10.393.125.464	15.449.899.464	(10.393.125.464)	-	15.449.899.464	15.449.899.464	
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	24.3	25.480.021.372	24.912.210.469	(33.872.151.553)	-	16.520.080.288	16.520.080.288	
Vay đối tượng khác		-	95.000.000.000	(95.000.000.000)	-	-	-	
Vay ngắn hạn các bên liên quan	34	-	69.000.000.000	(40.000.000.000)	-	29.000.000.000	29.000.000.000	
TỔNG CỘNG		542.086.088.185	1.478.904.336.569	(1.572.274.231.376)	(65.219.141)	448.650.974.237	448.650.974.237	
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn								
Vay ngân hàng	24.2	112.702.715.090	-	(92.036.159.664)	-	20.666.555.426	20.666.555.426	
Nợ thuế tài chính	24.3	30.848.142.515	12.745.900.296	(27.135.279.809)	-	16.458.763.002	16.458.763.002	
TỔNG CỘNG		143.550.857.605	12.745.900.296	(119.171.439.473)	-	37.125.318.428	37.125.318.428	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng

Số dư cuối năm bao gồm các khoản vay ngắn hạn ngân hàng theo các hợp đồng vay vốn với các ngân hàng thương mại và chịu lãi suất từ 2,6% đến 7%/năm. Chi tiết khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
	VND	USD		
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam	119.771.816.488		Kỳ hạn vay 1 - 9 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 9 tháng 9 năm 2024	Tín chấp và thế chấp (*)
	142.124.400	5.820	Kỳ hạn vay 6 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 7 tháng 3 năm 2024	Thế chấp (*)
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam	84.183.077.909		Kỳ hạn vay 6 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 29 tháng 4 năm 2024	Thế chấp (*)
Ngân hàng Malayan Banking Berhad	63.646.026.202		Kỳ hạn vay 3 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 22 tháng 3 năm 2024	Tín chấp
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikorn Bank	54.298.266.933		Kỳ hạn vay 1-3 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 25 tháng 1 năm 2024	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam	38.808.529.841		Kỳ hạn vay 4 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 11 tháng 4 năm 2024	Thế chấp (*)
	19.773.264.720	809.716	Kỳ hạn vay 6 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 6 tháng 5 năm 2024	Thế chấp (*)
Ngân hàng TMCP Á Châu	7.057.887.992		Kỳ hạn vay 6 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 6 tháng 5 năm 2024	Thế chấp (*)
TỔNG CỘNG	387.680.994.485			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng (tiếp theo)

(*) Các khoản vay có tài sản đảm bảo được thể chấp bằng:

- Tiền ký quỹ, tiền gửi tại các ngân hàng thương mại, tài sản, quyền tài sản đã, đang và sẽ hình thành từ phương án cấp tín dụng của các ngân hàng thương mại, bao gồm vốn vay, LC do các ngân hàng thương mại phát hành, nghĩa vụ được các ngân hàng thương mại bảo lãnh;
- Hợp đồng cầm cố tiền gửi số VHN160258/DUL và các bản sửa đổi (nếu có) của Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh với giá trị ít nhất 30% tổng dư nợ gốc của Công ty tại từng thời điểm và các khoản ký quỹ, ký cược được trình bày theo Thuyết minh số 8;
- Tài sản là 1.625.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings do Công ty TNHH IGG USA Việt Nam nắm giữ theo hợp đồng thể chấp cổ phiếu số 01/23/TC/VCB.HGM-ACBM ngày 20 tháng 3 năm 2023;
- Hợp đồng cầm cố tiền gửi số PL/22-18 ngày 17 tháng 6 năm 2022 của Công ty VMC tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội với giá trị ít nhất 100% tổng dư nợ gốc của Công ty tại từng thời điểm và các khoản ký quỹ;
- Nhà xưởng sản xuất A7 và A8 của Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh tại Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát; và
- Hợp đồng cầm cố tiền gửi số VHN160698/DUL và các bản sửa đổi (nếu có) của Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh và hợp đồng cầm cố tiền gửi số VHN160889/DUL và các bản sửa đổi (nếu có) của Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội với giá trị ít nhất 30% tổng dư nợ gốc của Công ty tại từng thời điểm và các khoản ký quỹ, ký cược được trình bày theo Thuyết minh số 8.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.2 Vay dài hạn từ ngân hàng (tiếp theo)

Số dư cuối năm bao gồm các khoản vay dài hạn ngân hàng theo các hợp đồng vay vốn với các ngân hàng thương mại và chịu lãi suất từ 8,05% đến 11,5%/năm. Chi tiết các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam	23.326.363.200	Kỳ hạn vay 60 tháng, gốc vay trả hàng quý, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước đáo hạn ngày 24 tháng 3 năm 2025	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của 2 lô đất tại Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát; và tài sản là máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay này
	7.968.533.000	Kỳ hạn vay tối đa 60 tháng kể từ ngày giải ngân, gốc vay trả hàng quý, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 28 tháng 6 năm 2025	Máy móc thiết bị/ Bất động sản/Giấy tờ có giá thuộc sở hữu của Công ty có giá trị đảm bảo tương ứng 30% tổng dư nợ tín dụng tối đa mà Ngân hàng cấp
Ngân hàng TMCP MTV Shinhan Việt Nam	4.821.558.690	Kỳ hạn vay 60 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 21 tháng 4 năm 2027	Các tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp được bán giao theo biên bản bán giao ngày 29 tháng 3 năm 2022 như được trình bày tại <i>Thuyết minh số 11</i>

TỔNG CỘNG

Trong đó:

- Vay dài hạn đến hạn trả	15.449.899.464
- Vay dài hạn	20.666.555.426
TỔNG CỘNG	36.116.454.890



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.3 Nợ thuế tài chính

Nhóm Công ty hiện đang thuê máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải theo hợp đồng thuê tài chính. Chi tiết nợ thuế tài chính dài hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Khoản mục	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Đơn vị tính: VND
Các khoản nợ thuế tài chính	32.978.843.290	Kỳ hạn vay từ 23 - 60 tháng, gốc và lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 26 tháng 4 năm 2027. Gốc vay và lãi vay được trả định kỳ hàng tháng.	Lãi suất năm 6,7% - 11,5%
Trong đó:			
Nợ dài hạn đến hạn trả	16.520.080.288		
Nợ dài hạn	16.458.763.002		

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu	Lãi thuế tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu	Lãi thuế tài chính	
Nợ thuế tài chính ngắn hạn					
Từ 1 năm trở xuống	19.273.427.003	2.753.346.715	16.520.080.288	30.281.108.266	25.480.021.372
Nợ thuế tài chính dài hạn					
Từ 1 đến 5 năm	18.287.514.446	1.828.751.444	16.458.763.002	33.886.958.839	30.848.142.515
TỔNG CỘNG	37.560.941.449	4.582.098.159	32.978.843.290	64.168.067.105	56.328.163.887

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
Năm trước						
Số đầu năm	364.400.000.000	145.866.725.129	13.417.059.302	129.424.803.484	1.584.097.910	654.692.685.825
- Tăng vốn	364.400.000.000	182.095.958.473	-	-	-	546.495.958.473
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	111.906.195.632	19.840.371	111.926.036.003
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(10.000.000.000)	-	(10.000.000.000)
- Mua thêm phần lợi ích trong công ty con	-	-	-	709.572	(1.400.709.572)	(1.400.000.000)
Số cuối năm	728.800.000.000	327.962.683.602	13.417.059.302	231.331.708.688	203.228.709	1.301.714.680.301
Năm nay						
Số đầu năm	728.800.000.000	327.962.683.602	13.417.059.302	231.331.708.688	203.228.709	1.301.714.680.301
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	95.126.012.037	1.117.241.000	96.243.253.037
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(10.000.000.000)	-	(10.000.000.000)
- Chia cổ tức bằng tiền (*)	-	-	-	(36.440.000.000)	-	(36.440.000.000)
- Thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con (**)	-	-	-	(972.477.055)	22.672.477.055	21.700.000.000
Số cuối năm	728.800.000.000	327.962.683.602	13.417.059.302	279.045.243.670	23.992.946.764	1.373.217.933.338

(*) Theo nội dung phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 172/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2023, Công ty đã được phê duyệt phương án chia cổ tức với tỷ lệ 5%/vốn điều lệ và trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022.

(**) Đây là thay đổi do giảm tỷ lệ sở hữu tại công ty con là Công ty An Cường trong năm từ 99,95% xuống 94,86%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023			Ngày 31 tháng 12 năm 2022		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings (*)	151.603.080.000	151.603.080.000	-	201.603.080.000	201.603.080.000	-
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	345.725.140.000	345.725.140.000	-	345.725.140.000	345.725.140.000	-
Cổ đông khác	231.471.780.000	231.471.780.000	-	181.471.780.000	181.471.780.000	-
TỔNG CỘNG	728.800.000.000	728.800.000.000	-	728.800.000.000	728.800.000.000	-

(*) Trong tháng 11 năm 2023, Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings đã bán 5.000.000 cổ phần của Công ty thông qua hình thức khớp lệnh trên sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, tương đương giảm tỷ lệ sở hữu trực tiếp là 6,86% với tổng giá trị theo mệnh giá 50 tỷ VND.

25.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	728.800.000.000	364.400.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	364.400.000.000
Số cuối năm	<u>728.800.000.000</u>	<u>728.800.000.000</u>

25.4 Cổ tức

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố trong năm		
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>		
Cổ tức cho năm 2022 (5%/vốn điều lệ)	36.440.000.000	-
Cổ tức đã trả trong năm		
Cổ tức cho năm 2021	-	1.200.000
Cổ tức cho năm 2022	36.433.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.5 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đã được duyệt	72.880.000	72.880.000
Cổ phiếu đã phát hành	72.880.000	72.880.000
Cổ phiếu phổ thông	72.880.000	72.880.000
Cổ phiếu đang lưu hành	72.880.000	72.880.000
Cổ phiếu phổ thông	72.880.000	72.880.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (năm 2022: 10.000 VND). Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch tại sàn HOSE theo mã chứng khoán là NHH.

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ		
- Đô la Mỹ (USD)	1.377.136	905.416

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Nhóm Công ty đã giữ hộ khách hàng một số lượng khuôn nhằm sản xuất sản phẩm nhựa. Do các khuôn giữ hộ thuộc nhiều chủng loại khác nhau, nên Nhóm Công ty không thuyết minh chi tiết số lượng và giá trị của các khuôn giữ hộ này.

27. DOANH THU

27.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	2.040.961.680.650	2.388.781.240.988
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	2.000.695.440.164	2.326.969.986.090
Doanh thu bán hàng hóa	27.903.984.243	43.552.191.902
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.957.611.952	17.595.828.280
Doanh thu khác	404.644.291	663.234.716
Các khoản giảm trừ doanh thu	(1.676.922.497)	(5.616.792.260)
Chiết khấu thương mại	-	(200.853.000)
Hàng bán bị trả lại	(1.334.621.674)	(1.341.275.174)
Giảm giá hàng bán	(342.300.823)	(4.074.664.086)
Doanh thu thuần	2.039.284.758.153	2.383.164.448.728
Trong đó:		
Doanh thu thuần từ bán thành phẩm	2.000.200.774.077	2.322.166.446.748
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa	26.721.727.833	42.738.938.984
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	11.957.611.952	17.595.828.280
Doanh thu khác	404.644.291	663.234.716
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	2.012.681.243.557	2.371.333.467.642
Doanh thu đối với bên liên quan	26.603.514.596	11.830.981.086

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. DOANH THU (tiếp theo)

27.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	24.864.691.516	11.338.664.828
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	11.404.615.498	20.461.174.265
Lãi chuyển nhượng chứng khoán	-	17.062.400.000
TỔNG CỘNG	36.269.307.014	48.862.239.093

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.704.923.354.090	1.917.107.436.074
Giá vốn của hàng hóa đã bán	27.231.461.554	41.360.084.432
Giá vốn cung cấp dịch vụ	6.108.035.912	8.994.925.954
Giá vốn khác	361.923.511	753.631.492
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.966.658.595)	1.193.048.064
TỔNG CỘNG	1.736.658.116.472	1.969.409.126.016

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	45.942.326.390	43.547.184.624
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	4.222.034.263	11.961.619.347
Chi phí khác	-	3.262.909.091
TỔNG CỘNG	50.164.360.653	58.771.713.062

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Các khoản chi phí bán hàng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	80.602.380.748	177.532.048.457
- Chi phí nhân công	5.631.359.876	7.429.033.884
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	543.076.989	631.611.725
- Chi phí khác	5.805.586.662	3.545.852.302
TỔNG CỘNG	92.582.404.275	189.138.546.368
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân công	45.362.274.187	46.140.963.362
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.018.263.082	9.528.670.821
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.787.378.892	3.365.280.588
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.907.372.643	2.662.804.274
- Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp (*)	500.000.000	400.000.000
- Chi phí khác	6.016.257.086	6.492.087.760
TỔNG CỘNG	73.591.545.890	68.589.806.805

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

(*) Các chi phí dịch vụ chuyên nghiệp với các thành viên trong mạng lưới các công ty EY toàn cầu ("các Công ty EY") phát sinh trong năm nay và năm trước bao gồm:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Phí kiểm toán báo cáo tài chính riêng và hợp nhất của Nhóm Công ty	500.000.000	400.000.000
TỔNG CỘNG	500.000.000	400.000.000

31. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	5.088.405.237	3.568.559.261
Tiền phạt hợp đồng thu được	2.071.101.817	585.512.605
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	2.107.829.043	322.227.273
Khác	909.474.377	2.660.819.383
Chi phí khác	1.615.814.325	4.389.430.557
Các khoản phạt hợp đồng	479.344.694	1.874.400.000
Khác	1.136.469.631	2.515.030.557
LỢI NHUẬN/(LỖ) KHÁC THUẦN	3.472.590.912	(820.871.296)

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.107.571.745.305	1.337.523.690.406
Chi phí nhân công	293.594.483.553	316.854.085.376
Chi phí khấu hao, hao mòn tài sản cố định, tài sản cố định thuê tài chính và phân bổ lợi thế thương mại	110.772.493.394	110.589.787.441
Chi phí dịch vụ mua ngoài	294.253.971.509	390.093.058.074
Chi phí khác	19.796.509.082	18.891.648.410
TỔNG CỘNG	1.825.989.202.843	2.173.952.269.707

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) áp dụng cho Công ty và công ty con là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

33.1 Chi phí thuế TNDN

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm nay
Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.590.256.993	32.361.931.769
Chi phí thuế TNDN trích thiếu các năm trước	411.320.033	565.641.989
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	298.412.403	453.074.445
TỔNG CỘNG	24.299.989.429	33.380.648.203

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	120.543.242.466	145.306.684.206
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Nhóm Công ty	24.108.648.493	29.061.336.841
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận phát sinh từ khoản lỗ của công ty con	3.685.990.900	-
Ảnh hưởng của điều chỉnh hợp nhất	1.143.414.777	4.536.569.674
Lỗ/(lãi) từ công ty liên kết	1.097.397.265	(2.011.986)
Chi phí lãi vay không được khấu trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	924.813.314	-
Chi phí thuế TNDN trích thiếu các năm trước	411.320.033	565.641.989
Chi phí không được khấu trừ	171.450.808	470.822.835
Lợi thế thương mại phân bổ	156.645.766	156.645.766
Ảnh hưởng của điều chỉnh hợp nhất liên quan đến dự phòng tài chính vào công ty con	(3.870.077.768)	-
Chi phí lãi vay không được khấu trừ từ những năm trước chuyển sang	(3.150.012.144)	(2.302.963.296)
Các khoản điều chỉnh khác	(379.602.015)	894.606.380
Chi phí thuế TNDN	24.299.989.429	33.380.648.203

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

33.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

33.3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Năm nay	Năm trước
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Chênh lệch tạm thời liên quan đến lợi nhuận chưa thực hiện của các giao dịch nội bộ	74.800.987	373.213.390	(298.412.403)	(453.074.445)
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			(298.412.403)	(453.074.445)

33.4 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Lỗ chuyển sang từ năm trước

Các công ty con của Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các công ty con có các khoản lỗ lũy kế dưới đây (31 tháng 12 năm 2022: 0) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2023	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
2023	2028	18.429.954.500	-	-	18.429.954.500
TỔNG CỘNG		18.429.954.500	-	-	18.429.954.500

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính này.

Nhóm Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế nói trên do không thể dự tính được chắc chắn lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

33.4 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận (tiếp theo)

Chi phí lãi vay vượt ngưỡng theo quy định của Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 5 tháng 11 năm 2020:

Các công ty con được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng theo quy định của Nghị định 132/2020/NĐ-CP sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các công ty con có các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm phát sinh	Có thể chuyển đến năm	Chi phí lãi vay được chuyển	Chi phí lãi vay đã chuyển đến ngày	
			31 tháng 12 năm 2023	Chi phí lãi vay không được chuyển
2020	2025	29.770.603.306	(15.750.060.719)	-
2021	2026	4.672.187.507	-	-
2023	2028	4.624.066.571	-	-
TỔNG CỘNG		39.066.857.384	(15.750.060.719)	-
				Chi phí lãi vay chưa chuyển tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
				14.020.542.587
				4.672.187.507
				4.624.066.571

Các công ty con chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với chi phí lãi vay vượt ngưỡng chưa được khấu trừ nêu trên do các công ty con chưa dự tính được chắc chắn các chi phí lãi vay này sẽ được khấu trừ trong tương lai hay không tại thời điểm hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan của Nhóm công ty bao gồm công ty mẹ, công ty liên kết và danh sách nhân viên quản lý chủ chốt tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ (*)</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	Công ty liên kết
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT") (i)
Ông Bùi Minh Hải	Chủ tịch HĐQT (ii)
Bà Hòa Thị Thu Hà	Thành viên HĐQT
Ông Cho Yoon	Thành viên HĐQT (i)
Ông Kim Ki Min	Thành viên HĐQT (ii)
Ông Ngô Văn Thụ	Tổng Giám đốc (iii)
Ông Bùi Thanh Nam	Thành viên HĐQT
Bà Đỗ Thị Hương Giang	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Thanh Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Hoa Tùng	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Bùi Văn Hưởng	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Tạ Phúc Tâm	Thành viên Ban kiểm soát

- (i) Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023
- (ii) Miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023
- (iii) Bổ nhiệm ngày 10 tháng 10 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ	Chi tiền cho vay	85.500.000.000	4.600.000.000
		Nhận lại tiền cho vay	90.100.000.000	-
		Nhận chuyển nhượng cổ phần	43.400.000.000	1.400.000.000
		Mua hàng	7.882.176.916	3.090.909.091
		Mua phần mềm PMS	2.000.000.000	-
		Mua tài sản cố định	1.000.000.000	-
		Thu tiền góp vốn	-	181.850.430.000
		Trả gốc vay	-	84.825.000.000
		Đi vay	-	70.400.000.000
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Chi phí mua dịch vụ	61.192.780.097	157.846.431.878
		Trả gốc vay	-	80.000.000.000
		Nhận tiền lại cho vay	-	50.000.000.000
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Mua hàng hóa dịch vụ	40.610.033.366	238.886.788.726
		Thu tiền góp vốn	-	274.293.855.000
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Bán hàng	24.589.769.969	10.382.130.268
		Nhận lại tiền cho vay	22.000.000.000	150.000.000.000
		Mua hàng	15.643.216.326	3.830.376.155
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Đi vay	20.000.000.000	-
		Trả gốc vay	20.000.000.000	-
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Đi vay	12.000.000.000	100.000.000.000
		Trả gốc vay	12.000.000.000	100.000.000.000
		Chi tiền cho vay	7.700.000.000	-
		Nhận lại tiền cho vay	700.000.000	-
Công ty Cổ phần dịch vụ suất ăn công nghiệp An Phát	Công ty liên kết trong cùng tập đoàn	Mua dịch vụ	7.857.040.182	799.425.184

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ Phần Nhựa Bao Bì An Vinh	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Mua hàng hóa dịch vụ	3.147.472.505	3.032.241.560
		Đi vay	5.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt trong Tập đoàn	Nhận lại tiền cho vay	13.100.000.000	-
		Chi tiền cho vay	3.500.000.000	9.600.000.000
		Mua hàng hóa	3.078.196.364	4.713.901
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết trong tập đoàn	Đi vay	10.000.000.000	-
		Trả gốc vay	8.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	Công ty liên kết	Nhận lại tiền cho vay	4.000.000.000	-
		Chi tiền cho vay	-	4.000.000.000

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ mua và bán hàng hóa, dịch vụ, đi vay và cho vay với các bên liên quan được thực hiện trên cơ sở thỏa thuận thống nhất giữa các bên và sự biến động của giá cả trên thị trường.

Ngoại trừ các khoản cho vay và đi vay chịu lãi, số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Nhóm Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Nhóm Công ty do các khoản này còn trong hạn thanh toán (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)				
Công ty Cổ phần Dịch vụ suất ăn công nghiệp An Phát	Công ty liên kết trong tập đoàn	Bán hàng hóa dịch vụ	575.850	-
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Bán hàng hóa dịch vụ	361.368	25.311.636
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Bán hàng	345.600	-
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Bán hàng	-	1.304.268.706
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt trong tập đoàn	Bán hàng	-	403.511.947
TỔNG CỘNG			1.282.818	1.733.092.289
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)				
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Mua dịch vụ	246.217.432	305.178.572
TỔNG CỘNG			246.217.432	305.178.572
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 7)				
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt trong tập đoàn	Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	9.600.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	Công ty liên kết	Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	4.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ	Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	1.600.000.000
TỔNG CỘNG			7.000.000.000	15.200.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)				
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát 1	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Phải thu về lãi trái phiếu	9.138.118.355	-
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Phải thu về lãi cho vay	323.246.575	-
Công ty Cổ phần sản xuất PBAT An Phát	Công ty liên kết	Phải thu về lãi cho vay	136.776.716	89.375.071
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt trong tập đoàn	Phải thu về lãi cho vay	-	479.999.999
Công ty Cổ phần Tập đoàn An phát Holdings	Công ty mẹ	Phải thu về lãi cho vay	-	92.030.685
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Phải thu khác	-	41.819.269
TỔNG CỘNG			9.598.141.646	703.225.024
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 19.1)				
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Phải trả về dịch vụ cung cấp	6.154.700.311	13.110.666.522
An Thanh Bicsol Singapore PTE., Ltd	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Phải trả về mua hàng	2.082.537.600	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ suất ăn công nghiệp An Phát	Công ty liên kết trong tập đoàn	Phải trả về dịch vụ cung cấp	924.554.520	700.078.400
Công ty Cổ Phần Nhựa Bao Bì An Vinh	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Phải trả về dịch vụ cung cấp	699.639.245	496.382.643
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Phải trả về mua hàng	413.160.000	458.040.000
Công ty Cổ phần An Tiến industries	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Phải trả về mua hàng	18.645.000	-
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Phải trả về mua hàng	1.399.680	117.425.383.021
Các bên liên quan khác		Phải trả về mua hàng và dịch vụ cung cấp	-	127.242.624
TỔNG CỘNG			10.294.636.356	132.317.793.210

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 19.2)				
Công ty TNHH AFC Ecoplastics	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Trả trước tiền mua hàng hóa dịch vụ	377.374.542	-
TỔNG CỘNG			377.374.542	-
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 20)				
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Các khoản chi hộ	1.670.544.064	1.224.620.327
TỔNG CỘNG			1.670.544.064	1.224.620.327
Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 24)				
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol (*)	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Vay ngắn hạn	22.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh (*)	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Vay ngắn hạn	5.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam (*)	Công ty liên kết trong tập đoàn	Vay ngắn hạn	2.000.000.000	-
TỔNG CỘNG			29.000.000.000	-

(*) Bao gồm các khoản vay ngắn hạn tín chấp, đáo hạn từ ngày 25 tháng 1 năm 2024 đến ngày 15 tháng 3 năm 2024 và chịu lãi suất từ 4%/năm đến 6%/năm.

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Thu nhập</i>		
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>	
Ông Bùi Thanh Nam (iii)	Thành viên HĐQT	1.462.911.700	1.270.309.700	
Bà Đỗ Thị Hương Giang	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	953.078.100	802.536.000	
Bà Phạm Thị Thanh Hiền	Phó Tổng Giám đốc	806.881.400	531.405.500	
Ông Bùi Minh Hải (ii)	Chủ tịch HĐQT	656.432.769	2.088.563.200	
Ông Phạm Đỗ Huy Cường (i)	Chủ tịch HĐQT	80.000.000	-	
Bà Hòa Thị Thu Hà	Thành viên HĐQT	72.000.000	72.000.000	
Ông Cho Yoon (i)	Thành viên HĐQT	48.000.000	-	
Ông Kim Ki Min (ii)	Thành viên HĐQT	24.000.000	72.000.000	
TỔNG CỘNG		4.103.303.969	4.836.814.400	

(i) Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023

(ii) Miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023

(iii) Miễn nhiệm vị trí Tổng Giám đốc ngày 10 tháng 10 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác (tiếp theo)

Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát	365.334.500	400.257.100

35. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>(Trình bày lại)</i>	
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	95.126.012.037	111.906.195.632
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(10.000.000.000)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	95.126.012.037	101.906.195.632
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	72.880.000	57.563.187
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	72.880.000	57.563.187
Lãi trên cổ phiếu		
- <i>Lãi cơ bản</i>	1.305	1.770
- <i>Lãi suy giảm</i>	1.305	1.770

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2022 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 172/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2023.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2023 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về việc trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty bao gồm:

- ▶ Sản xuất, bán và kinh doanh sản phẩm nhựa phụ trợ công nghiệp và các sản phẩm, dịch vụ liên quan; và
- ▶ Sản xuất, bán và kinh doanh sản phẩm nhựa xây dựng và dịch vụ liên quan.

Ngoài ra, Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty bao gồm:

- ▶ Hoạt động kinh doanh trong nước; và
- ▶ Hoạt động kinh doanh xuất khẩu

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tham chiếu tới giá với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Nhóm Công ty.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

36.1 Thông tin theo bộ phận vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

	Sản xuất, bán và kinh doanh sản phẩm nhựa phụ trợ công nghiệp và các sản phẩm, dịch vụ liên quan	Sản xuất, bán và kinh doanh sản phẩm nhựa xây dựng và dịch vụ liên quan	Loại trừ	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày					
Doanh thu thuần					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.433.495.351.330	605.789.406.823	-	2.039.284.758.153	
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	-	323.198.725	(323.198.725)	-	
Tổng doanh thu	1.433.495.351.330	606.112.605.548	(323.198.725)	2.039.284.758.153	
Kết quả					
Phân chia từ công ty liên kết	(5.486.986.323)	-	-	(5.486.986.323)	
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	86.468.510.333	44.497.194.860	-	130.965.705.193	
Thu nhập, chi phí không phân bổ	-	-	-	(10.422.462.727)	
Lợi nhuận thuần trước thuế	-	-	-	120.543.242.466	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	(24.001.577.026)	
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	(298.412.403)	
Lợi nhuận thuần sau thuế	-	-	-	96.243.253.037	
Tài sản và công nợ					
Tài sản bộ phận	878.758.071.525	601.771.267.901	-	1.480.529.339.426	
Tài sản không phân bổ	-	-	-	596.100.490.163	
Tổng tài sản	878.758.071.525	601.771.267.901	-	2.076.629.829.589	
Nợ phải trả bộ phận	177.569.548.896	29.566.220.749	-	207.135.769.645	
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	496.276.126.606	
Tổng nợ phải trả	-	-	-	703.411.896.251	
Các thông tin bộ phận khác					
Chi phí hình thành tài sản cố định	44.347.169.023	12.175.047.579	-	56.522.216.602	
Khấu hao	83.583.123.270	27.189.370.124	-	110.772.493.394	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

36.1 Thông tin theo bộ phận vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Doanh thu và chi phí không phân bổ vào bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, thu nhập khác và chi phí khác.

Tài sản không phân bổ vào bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh bao gồm các tài sản phục vụ cho các nhóm sản phẩm và được quản lý chung theo chính sách của Nhóm Công ty, chủ yếu bao gồm tiền và tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính, phải thu về cho vay, phải thu khác, thuế và các khoản phải thu nhà nước và đầu tư tài chính dài hạn.

Công nợ không phân bổ chủ yếu bao gồm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, chi phí lãi vay phải trả, vay và nợ thuế tài chính.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau:

	Hoạt động kinh doanh trong nước	Hoạt động kinh doanh xuất khẩu	Loại trừ	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày					
Doanh thu					
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	1.434.830.357.476	604.454.400.677	-	2.039.284.758.153	
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	-	-	
Tổng doanh thu	1.434.830.357.476	604.454.400.677	-	2.039.284.758.153	
Các thông tin bộ phận khác					
Tài sản bộ phận	625.953.870.678	55.274.015.818	-	681.227.886.496	
Tài sản không phân bổ	-	-	-	1.395.401.943.093	
Tổng tài sản	625.953.870.678	55.274.015.818	-	2.076.629.829.589	
Chi phí hình thành tài sản cố định	-	-	-	56.522.216.602	
Khấu hao và hao mòn	-	-	-	110.772.493.394	

Tài sản không phân bổ bao gồm toàn bộ các tài sản của Nhóm Công ty phục vụ cho các khu vực địa lý và được quản lý chung theo chính sách của Nhóm Công ty ngoại trừ các khoản phải thu của khách hàng.

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

36.2 Thông tin theo bộ phận vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

	Sản xuất, bán và kinh doanh sản phẩm nhựa phụ trợ công nghiệp và các sản phẩm, dịch vụ liên quan	Sản xuất, bán và kinh doanh sản phẩm nhựa xây dựng và dịch vụ liên quan	Loại trừ	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày					
Doanh thu thuần	1.749.044.602.192	634.119.846.536	-	2.383.164.448.728	
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài					
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	13.804.715	151.831.400	(165.636.115)	-	
Kết quả	1.749.058.406.907	634.271.677.936	(165.636.115)	2.383.164.448.728	
Phân chia từ công ty liên kết	10.059.932			10.059.932	
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	151.999.121.697	4.037.907.774	-	156.037.029.471	
Thu nhập, chi phí không phân bổ (*)	-	-	-	(10.730.345.265)	
Lợi nhuận thuần trước thuế	-	-	-	145.306.684.206	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	(32.927.573.758)	
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	(453.074.445)	
Lợi nhuận thuần sau thuế	-	-	-	111.926.036.003	
Tài sản và công nợ					
Tài sản bộ phận	1.161.343.691.967	661.853.214.596	-	1.823.196.906.563	
Tài sản không phân bổ	-	-	-	563.556.434.870	
Tổng tài sản	1.161.343.691.967	661.853.214.596	-	2.386.753.341.433	
Nợ phải trả bộ phận	152.015.446.324	219.607.968.510	-	371.623.414.834	
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	713.415.246.298	
Tổng nợ phải trả	-	-	-	1.085.038.661.132	
Các thông tin bộ phận khác					
Chi phí hình thành tài sản cố định	59.705.730.085	3.716.400.819	-	63.422.130.904	
Khấu hao	88.263.194.691	22.326.592.750	-	110.589.787.441	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

36.2 Thông tin theo bộ phận vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Doanh thu và chi phí không phân bổ vào bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, thu nhập khác và chi phí khác.

Tài sản không phân bổ vào bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh bao gồm các tài sản phục vụ cho các nhóm sản phẩm và được quản lý chung theo chính sách của Nhóm Công ty, chủ yếu bao gồm tiền và tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính, phải thu về cho vay, phải thu khác, thuế GTGT được khấu trừ và đầu tư tài chính dài hạn.

Công nợ không phân bổ chủ yếu bao gồm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, chi phí lãi vay phải trả, vay và nợ thuế tài chính.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau:

	Hoạt động kinh doanh trong nước	Hoạt động kinh doanh xuất khẩu	Loại trừ	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày					
Doanh thu					
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	1.610.217.660.529	772.946.788.199	-	2.383.164.448.728	
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	-	-	
Tổng doanh thu	1.610.217.660.529	772.946.788.199	-	2.383.164.448.728	
Các thông tin bộ phận khác					
Tài sản bộ phận	814.243.428.448	114.311.587.189	-	928.555.015.637	
Tài sản không phân bổ	-	-	-	1.458.198.325.796	
Tổng tài sản	814.243.428.448	114.311.587.189	-	2.386.753.341.433	
Chi phí hình thành tài sản cố định	-	-	-	63.422.130.904	
Khấu hao và hao mòn	-	-	-	110.589.787.441	

Tài sản không phân bổ bao gồm toàn bộ các tài sản của Nhóm Công ty phục vụ cho các khu vực địa lý và được quản lý chung theo chính sách của Nhóm Công ty ngoại trừ các khoản phải thu của khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động khi Công ty là bên đi thuê



Nhóm Công ty hiện đang thuê đất, nhà xưởng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dưới 1 năm	5.651.139.907	8.541.668.780
Từ 1 - 5 năm	11.845.468.903	13.396.554.935
Trên 5 năm	1.409.232.000	4.227.696.000
TỔNG CỘNG	18.905.840.810	26.165.919.715

Công ty cũng có các cam kết liên quan đến chi phí quản lý theo các Thỏa thuận đã ký liên quan đến quyền sử dụng đất cho các lô đất ở Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Hải Dương.

38. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

		
_____ Người lập Đỗ Anh Tuấn	_____ Kế toán trưởng Phạm Thị Nga	_____ Phó Tổng Giám đốc Đỗ Thị Hương Giang

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024